

Số: 45 /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định suất đầu tư và số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 87/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 2978/SKHĐT-KTĐN ngày 20 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về suất đầu tư, số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; nguyên tắc áp dụng và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở (gồm cả nhà ở xã hội); các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; các dự án sử dụng vốn đầu tư công; các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Suất đầu tư là số vốn đầu tư trên một đơn vị diện tích đất được tính bằng tổng vốn đầu tư chia cho tổng diện tích đất sử dụng của dự án (tính theo đơn vị tỷ đồng/ha).

2. Suất đầu tư tối thiểu chung là suất đầu tư thấp nhất trong các lĩnh vực đầu tư khi chưa tính tới hệ số điều chỉnh theo địa bàn, được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Suất đầu tư tối thiểu là suất đầu tư thấp nhất các nhà đầu tư phải đáp ứng khi thực hiện dự án theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư, có tính tới hệ số điều chỉnh theo địa bàn quy định tại Quyết định này.

4. Số lao động sử dụng của dự án là số lao động nhiều nhất mà Nhà đầu tư có thể sử dụng tính trên một đơn vị diện tích đất sử dụng khi dự án đi vào hoạt động.

5. Khu vực đô thị là khu vực thuộc địa giới hành chính các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang, các thị trấn thuộc các huyện.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư lập đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư (đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư), lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án trên cơ sở thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu, cụm công nghiệp; hộ gia đình, cá nhân đề nghị nhà nước cho thuê đất (không thuộc đối tượng quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư thì phải đáp ứng quy định về suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

2. Đối với dự án có nhiều mục tiêu, suất đầu tư được tính theo mục tiêu chính của dự án.

3. Đối với các dự án đầu tư không thuộc lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, việc xem xét vốn đầu tư căn cứ vào thực tế dự án.

Điều 5. Suất đầu tư tối thiểu

1. Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phải có tổng mức đầu tư không thấp hơn 3 tỷ đồng và đáp ứng quy định về suất đầu tư tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Suất đầu tư tối thiểu áp dụng cho từng lĩnh vực đầu tư và địa bàn cụ thể, và được tính theo công thức: $I = I_c \times K$

Trong đó: I: Suất đầu tư tối thiểu/ha

I_c : Suất đầu tư tối thiểu chung/ha

K: Hệ số điều chỉnh theo địa bàn (Khu vực 1: $K = 1$; Khu vực 2: $K = 0,9$; Khu vực 3: $K=0,8$).

3. Các địa bàn đầu tư được quy định như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm thành phố Bắc Giang; các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa; các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Khu vực 2: Bao gồm các huyện: Lạng Giang; Lục Nam, Tân Yên;

c) Khu vực 3: Bao gồm các huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.

Điều 6. Số lao động sử dụng

1. Số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp không quá 350 lao động/ha.

2. Số lao động sử dụng của các dự án sản xuất công nghiệp trong cụm công nghiệp và ngoài cụm công nghiệp:

a) Tại địa bàn các huyện: Lạng Giang; Yên Dũng; Việt Yên; Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang, không quá 350 lao động/ha;

b) Tại địa bàn các huyện: Tân Yên; Lục Nam; Lục Ngạn; Yên Thế; Sơn Động, không quá 400 lao động/ha.

3. Không quy định số lao động sử dụng tối đa đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ và nông nghiệp.

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh căn cứ theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu lựa chọn, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, thực hiện giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đảm bảo suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

3. Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước được giao theo Quyết định này và pháp luật có liên quan.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như trên (khoản 3 Điều 8 Quyết định);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ và cơ quan thuộc Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các Ban của HĐND tỉnh;
- Huyện uỷ, Thành uỷ, UBND huyện, thành phố;
- Các Hiệp hội: Doanh nghiệp, Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp trẻ, Bất động sản;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị trực thuộc;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
 - + Lưu: VT, KTN.Long.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

Phụ lục I

SUẤT ĐẦU TƯ TỐI THIỂU CHUNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số/2022/QĐ-UBND ngày/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Lĩnh vực	Suất đầu tư tối thiểu chung (tỷ đồng/ha)
1	Đối với các dự án thuê lại đất trong KCN để sản xuất công nghiệp	100
2	Đối với các dự án thuê lại đất dịch vụ trong KCN	50
3	Đối với các dự án thuê lại nhà xưởng để sản xuất	50

Phụ lục II
SUẤT ĐẦU TƯ TỐI THIỂU CHUNG NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số/2022/QĐ-UBND ngày/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Lĩnh vực	Trường hợp không thuê lại đất và hạ tầng (Thuê đất trực tiếp với Nhà nước) (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại đất và hạ tầng trong các cụm công nghiệp (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại nhà xưởng để sản xuất (tỷ đồng/ha)
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	16		
2	Nuôi trồng thủy sản	4		
3	Trồng cây hằng năm	5		
II	CÔNG NGHIỆP			30 (áp dụng đối với tất cả các lĩnh vực công nghiệp)
II.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo			
1	Giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm	20	30	
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	45	55	
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	45	55	
4	May mặc, dệt	45	55	
5	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	35	45	
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	45	55	
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	55	
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	55	65	
9	Sản xuất kim loại	90	100	
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ sản xuất máy móc, thiết bị)	45	55	
11	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện, máy chuyên dụng, xe có động cơ và phương tiện vận tải	90	100	

STT	Lĩnh vực	Trường hợp không thuê lại đất và hạ tầng (Thuê đất trực tiếp với Nhà nước) (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại đất và hạ tầng trong các cụm công nghiệp (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại nhà xưởng để sản xuất (tỷ đồng/ha)
12	Gia công linh kiện điện tử	45	55	
II.2	Chế biến khoáng sản	35	45	
II.3	Công trình xây dựng chuyên dụng			
1	Nhà máy sản xuất xi măng	75	85	
2	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Ceramic, Granit	65	75	
3	Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	35	45	
4	Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	65	75	
5	Nhà máy sản xuất kính xây dựng	65	75	
6	Nhà máy cấu kiện bê tông đúc sẵn; trạm trộn bê tông	35	45	
III	DỊCH VỤ			
III.1	Thương mại, vận tải			
1	Trung tâm thương mại	110		
2	Bãi trung chuyển vật liệu xây dựng, kho bãi	25		
3	Dịch vụ logistic	75		
4	Kinh doanh xăng dầu	35		
5	Đầu tư xây dựng chợ			
5.1	<i>Chợ đô thị</i>	50		
5.2	<i>Chợ nông thôn</i>	30		
6	Khu thương mại, cửa hàng kinh doanh bán lẻ tổng hợp	55		
III.2	Dịch vụ du lịch			
1	Du lịch sinh thái	30		
2	Khách sạn			
	- Khách sạn 5 sao	200		
	- Khách sạn 4 sao	135		
	- Khách sạn 3 sao	100		

STT	Lĩnh vực	Trường hợp không thuê lại đất và hạ tầng (Thuê đất trực tiếp với Nhà nước) (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại đất và hạ tầng trong các cụm công nghiệp (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại nhà xưởng để sản xuất (tỷ đồng/ha)
III.3	Giáo dục và đào tạo, dạy nghề			
1	Giáo dục mầm non			
1.1	<i>Trường mầm non tại đô thị</i>	30		
1.2	<i>Trường mầm non tại nông thôn</i>	20		
2	Giáo dục tiểu học, trung học	35		
3	Đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	80		
4	Trung tâm đào tạo, dạy nghề	40		
III.4	Y tế			
1	Bệnh viện	120		
2	Phòng khám	65		
III.5	Dịch vụ khác			
1	Dịch vụ thể thao	35		
2	Sân golf	10		
3	Dịch vụ khác	45		